

Ngày 31/12/2025	6,800 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	-	-

DT thuần Q4/25
15.3
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 15.1 8893%
YoY: ▼0.30 -2.0%

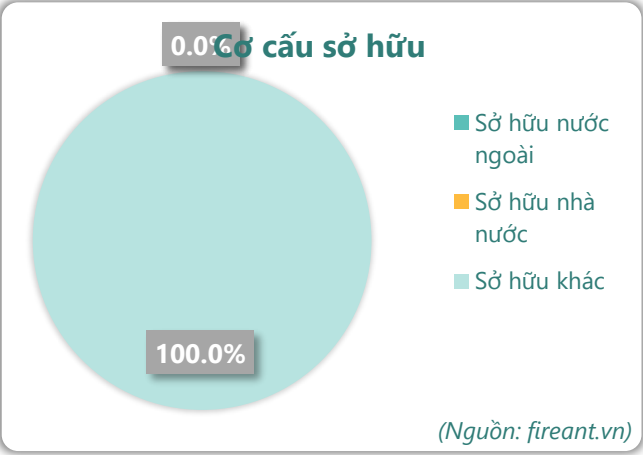
LN thuần Q4/25
2.07
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 5.20 166%
YoY: ▼1.81 -46.6%

LN sau thuế Q4/25
0.20
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 3.26 107%
YoY: ▼3.76 -95.0%

Tỷ suất lãi EBIT 2025
-25.2%
YoY: +/- ▲ 62.6%

ROE 2025
-73.5%
YoY: +/- ▼ 22.6%

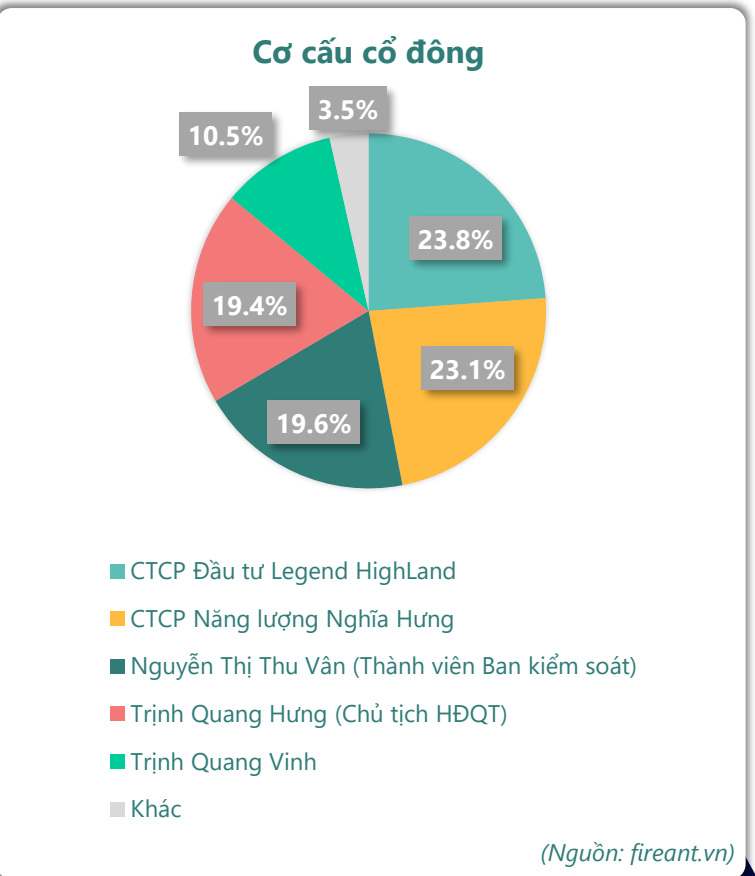
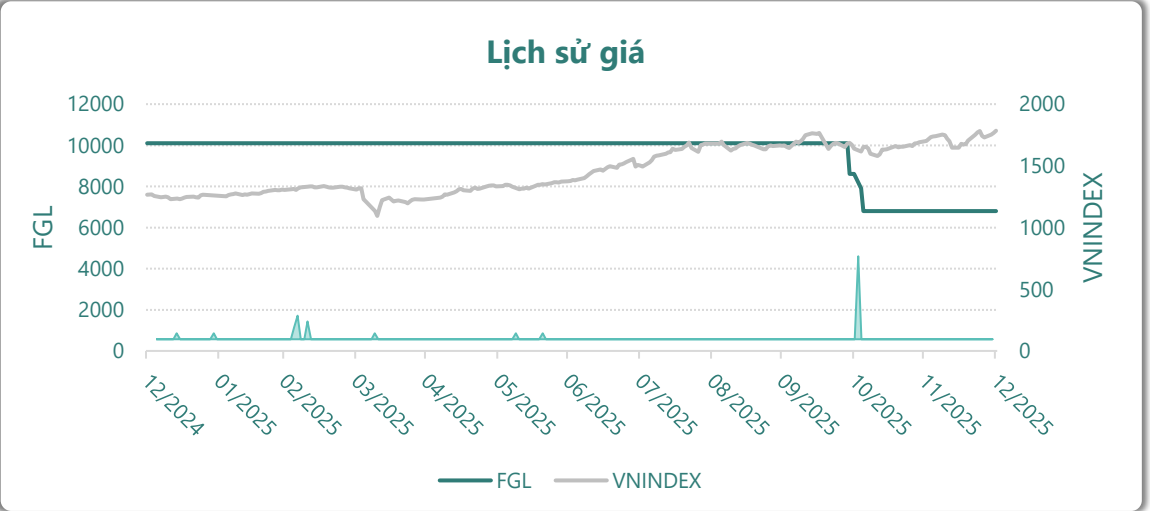
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	6,800 - 10,100
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	100
Số lượng CPLH (CP)	14,676,300
KLGD BQ 20 phiên (CP)	10
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	(0.61)
EPS	-765
P/E	-8.9



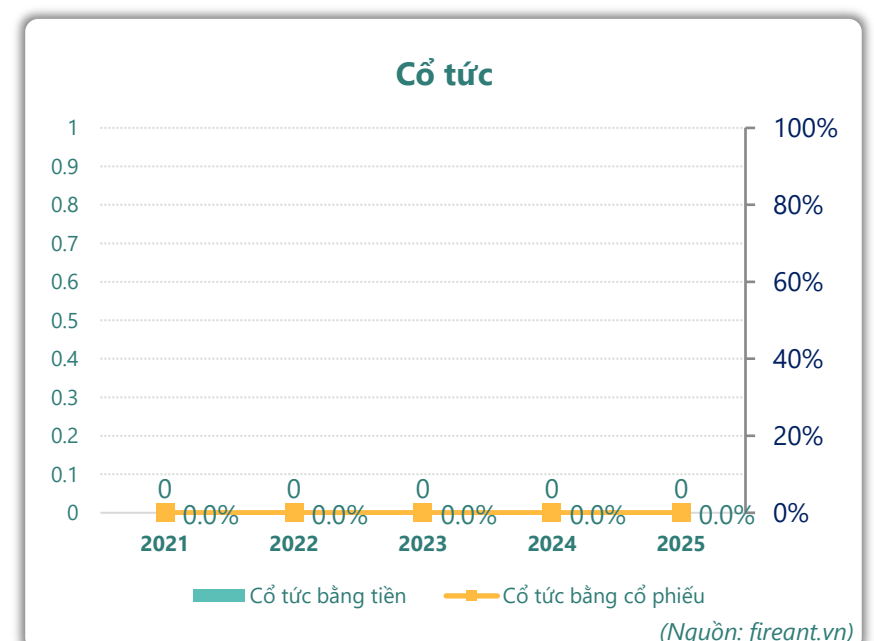
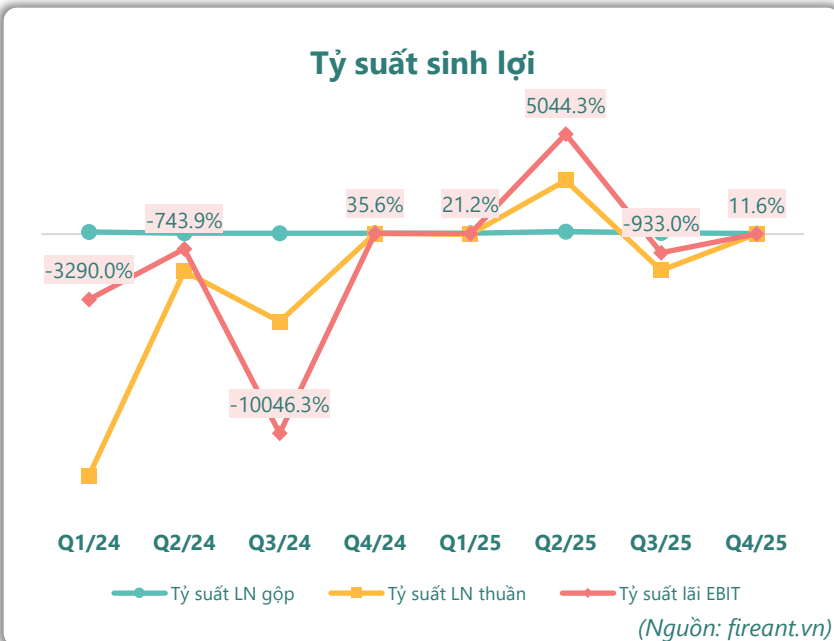
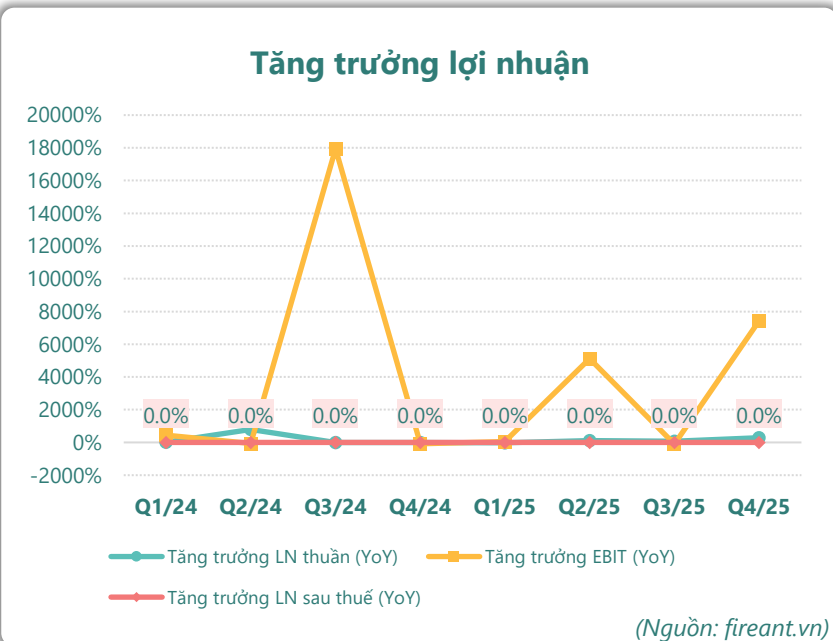
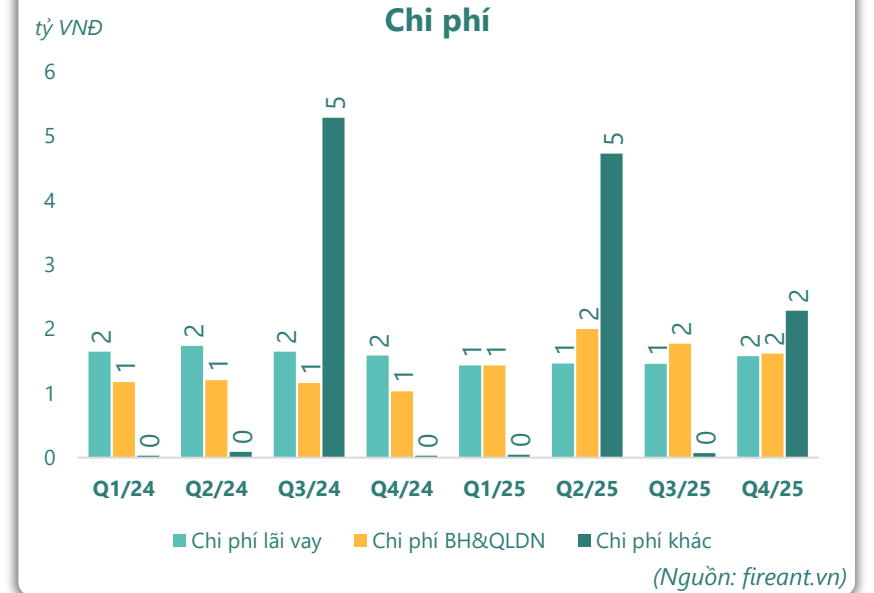
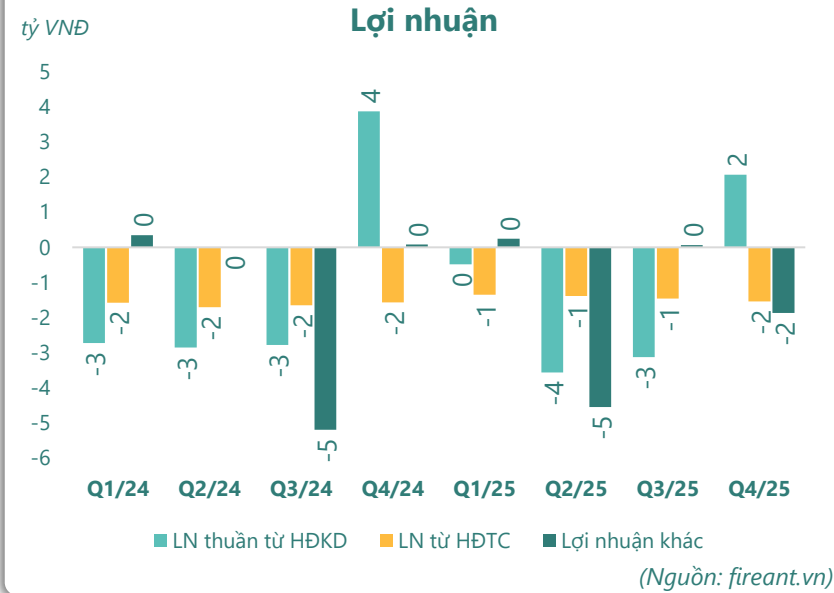
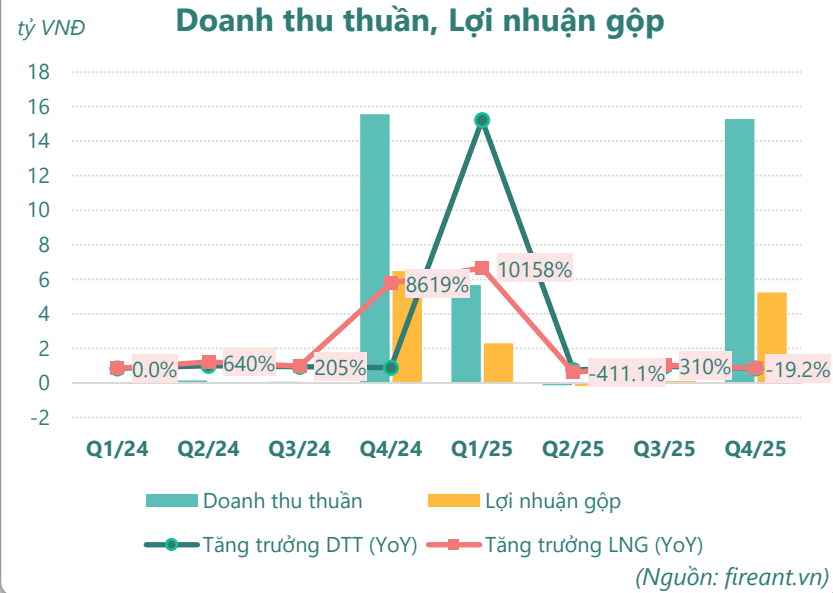
DT thuần 2025
21.0
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 5.20 33.1%

LN thuần 2025
-5.11
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 4.99 49.4%

LN sau thuế 2025
-11.2
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 9.30 45.2%



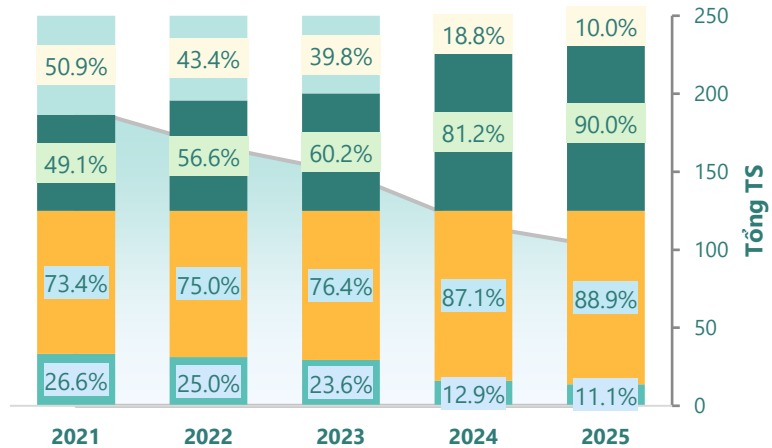
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

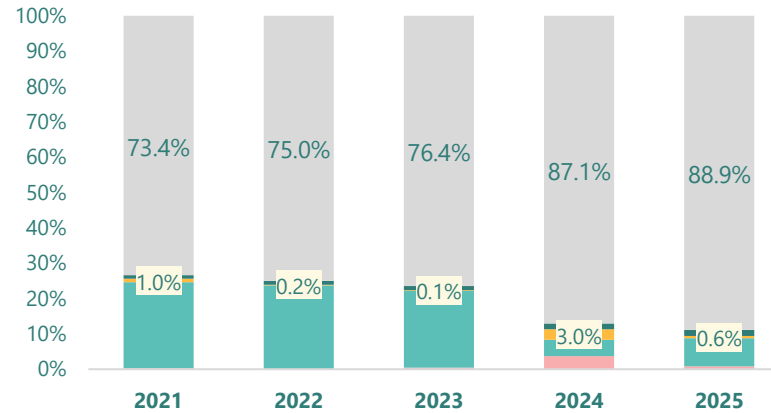
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

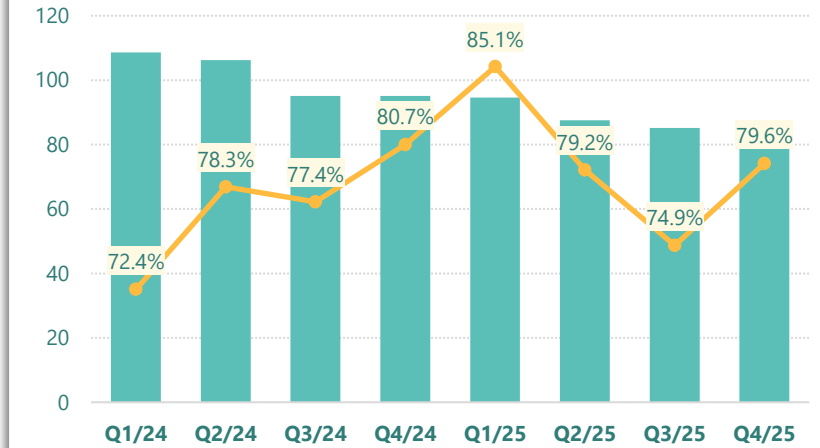


■ Tiền và TĐ tiền ■ Đầu tư TC ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn
■ Hàng tồn kho ■ TSNH khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

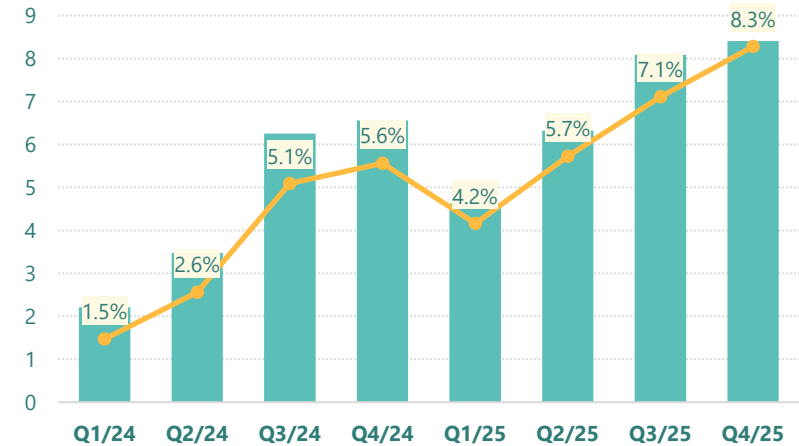


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

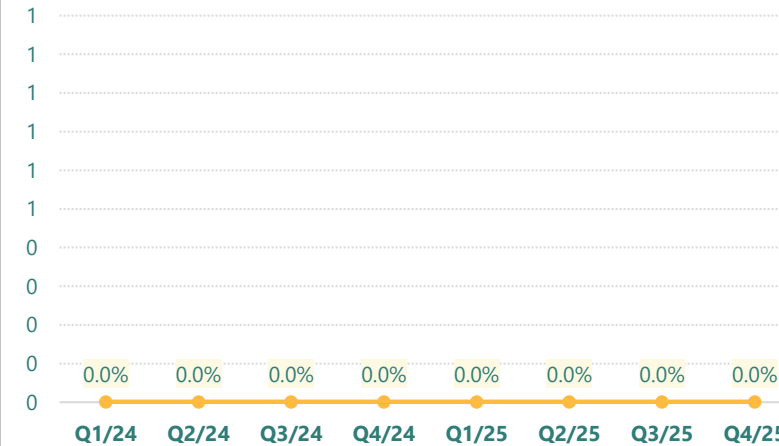


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

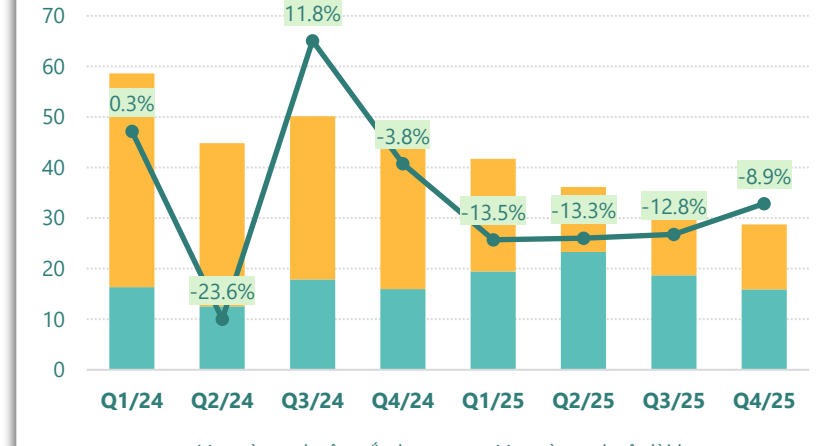


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

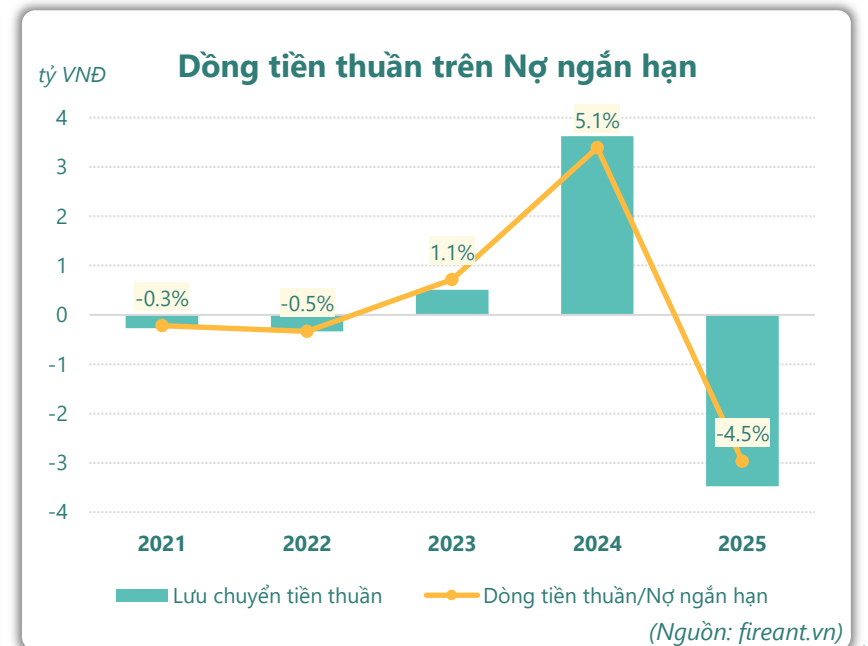
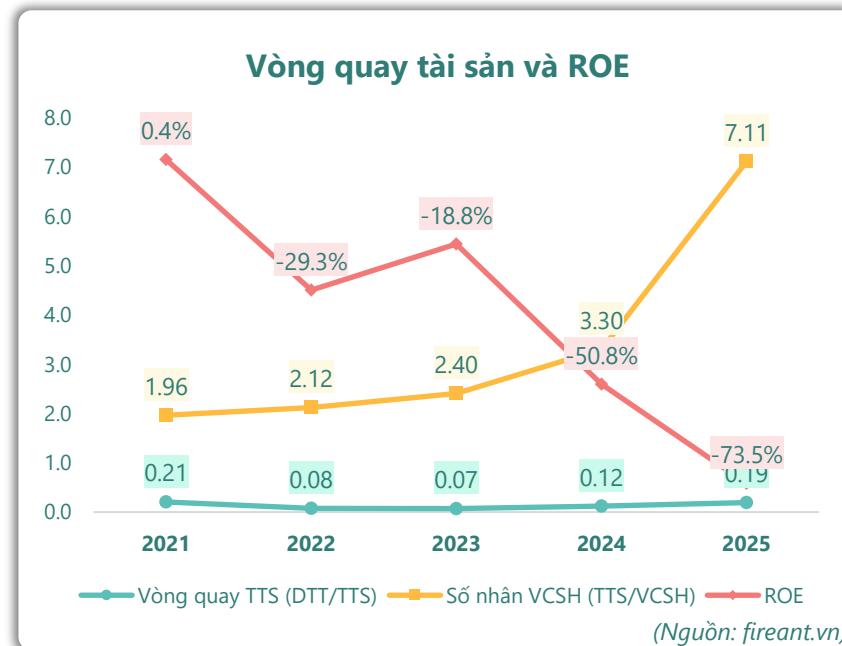
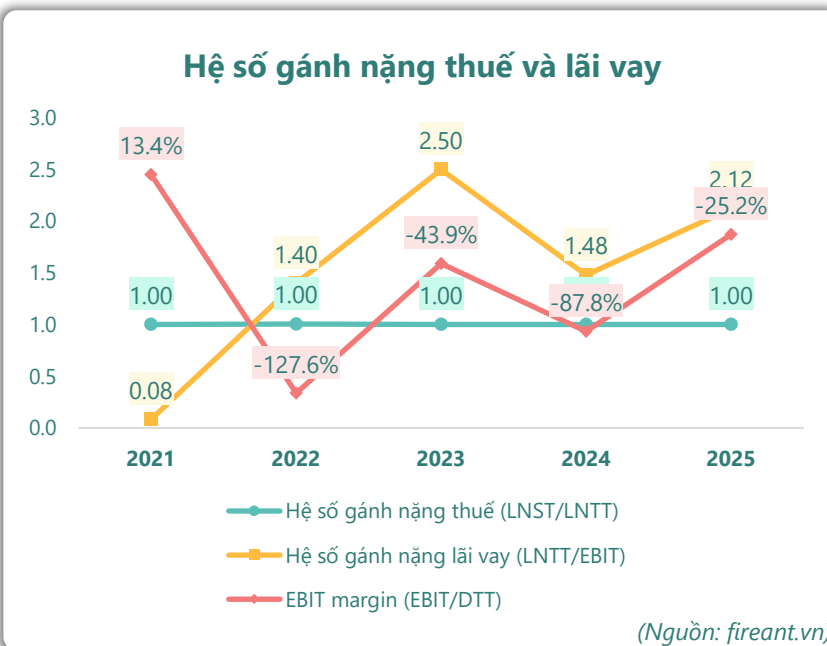
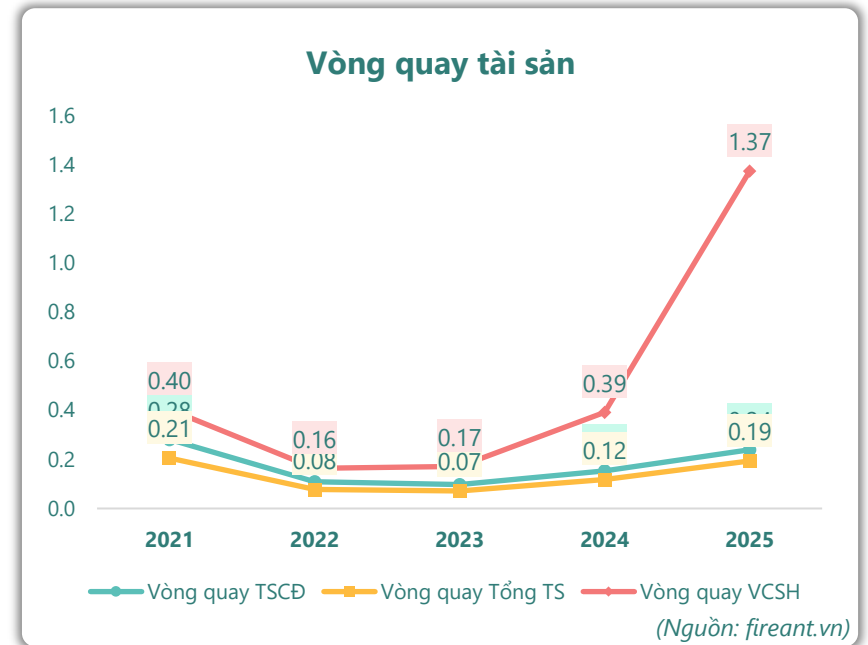
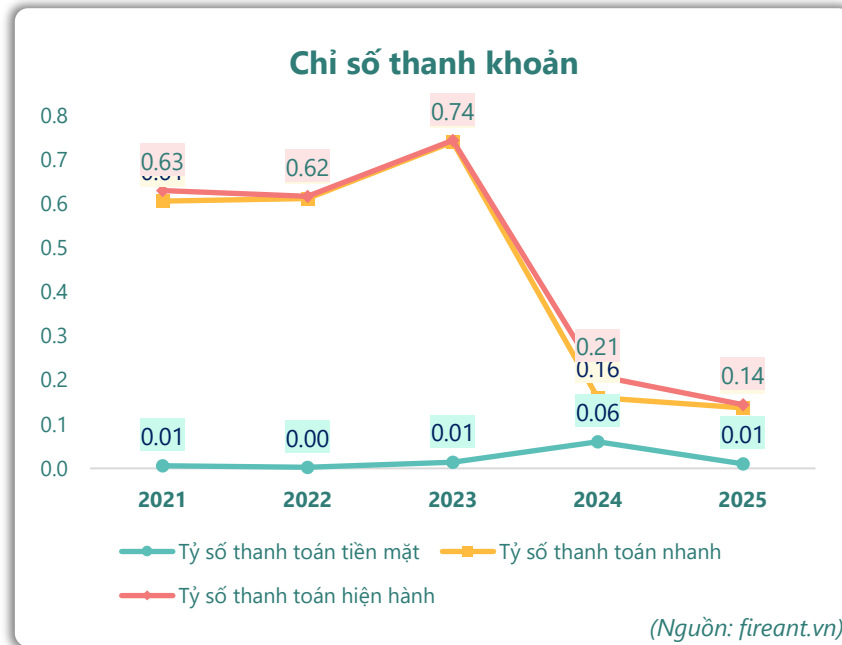
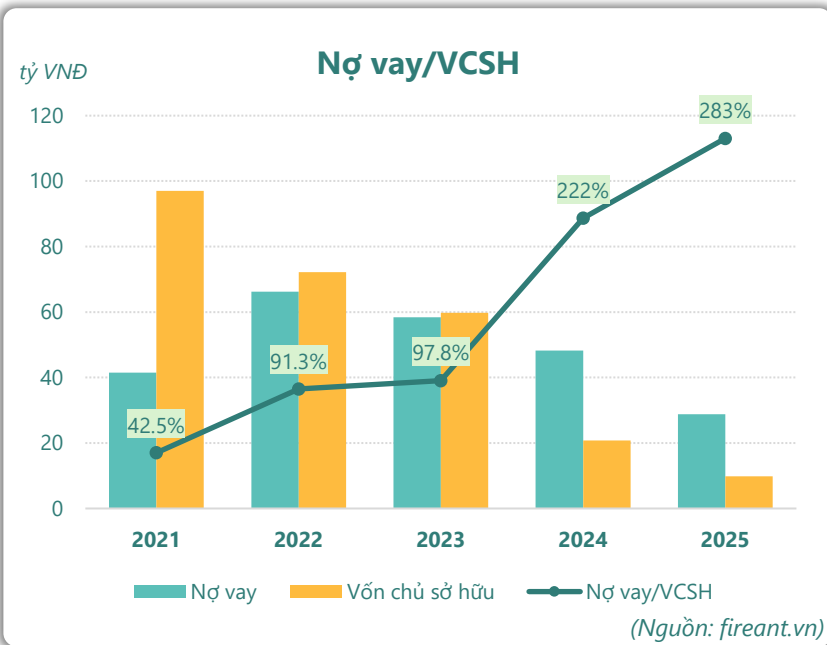


■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	15.3	15.6	-2.0%	21.0	15.8	33.1%
Giá vốn hàng bán	10.1	9.08	10.7%	13.5	9.25	46.2%
Lợi nhuận gộp	5.24	6.48	-19.2%	7.47	6.53	14.4%
Doanh thu HĐTC	0.03	0.02	66.5%	0.19	0.12	64.7%
Chi phí TC	1.58	1.59	-0.8%	5.93	6.62	-10.4%
Chi phí lãi vay	1.58	1.59	-0.8%	5.93	6.62	-10.4%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	0.03	0.01	152%	0.04	0.01	407%
Chi phí QLDN	1.60	1.03	55.0%	6.80	10.1	-32.8%
LN thuần từ HĐKD	2.07	3.88	-46.6%	-5.11	-10.1	49.4%
Lợi nhuận khác	-1.87	0.08	-2441%	-6.11	-10.4	41.1%
LN trước thuế	0.20	3.96	-95.0%	-11.2	-20.5	45.2%
Lợi nhuận sau thuế	0.20	3.96	-95.0%	-11.2	-20.5	45.2%
LNST của CĐ cty mẹ	0.20	3.96	-95.0%	-11.2	-20.5	45.2%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	3.75	9.07	3.87	7.55	6.90	4.05
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.03	0	-0.01	-3.49	3.18	0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-3.60	-4.90	-7.50	-4.54	-10.2	-3.32
Tiền đầu kỳ	0.03	0.15	4.30	0.66	0.18	0.09
Lưu chuyển tiền thuần	0.12	4.17	-3.64	-0.48	-0.09	0.73
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	0.15	4.32	0.66	0.18	0.09	0.83

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	101	116	-12.4%
Tài sản ngắn hạn	11.3	14.9	-24.5%
Tiền và tương đương tiền	0.83	4.30	-80.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	8.13	5.30	53.5%
Hàng tồn kho	0.57	3.52	-83.9%
Tài sản ngắn hạn khác	1.76	1.82	-3.5%
Tài sản dài hạn	90.2	101	-10.5%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	80.8	95.1	-15.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	8.40	4.52	86.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	1.03	1.28	-19.2%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	91.3	94.1	-2.9%
Nợ ngắn hạn	78.1	71.3	9.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	15.9	26.0	-38.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	1.31	0.55	137%
Nợ dài hạn	13.3	22.8	-41.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	12.9	22.3	-42.2%
Nguồn vốn chủ sở hữu	10.2	21.7	-53.2%
Vốn chủ sở hữu	9.80	20.8	-52.8%
Vốn điều lệ	147	147	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0.37	0.98	-62.0%

(Nguồn: fireant.vn)

